

**THÀNH PHẦN LOÀI VÀ MỘT SỐ CHỈ SỐ SINH HỌC CỦA
ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG CỠ LỚN VEN BỜ
Ở SÔNG SÀI GÒN, ĐOẠN CHẢY QUA TỈNH BÌNH DƯƠNG**

LÊ VĂN THỌ, ĐỖ THỊ BÍCH LỘC

*Viện Sinh học Nhiệt đới,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Động vật không xương sống cỡ lớn (ĐVKXSCL) đã được nghiên cứu và áp dụng phổ biến trên thế giới cũng như ở Việt Nam trong quan trắc giám sát chất lượng nước. Tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào nhóm ĐVKXSCL sống ở đáy của sông, suối, ao, hồ. Cho đến nay vẫn có rất ít các nghiên cứu về nhóm ĐVKXSCL sống ven bờ. Năm 2009, trong chương trình ứng dụng phương pháp quan trắc sức khỏe sinh thái (EHM) cho sông Sài Gòn đoạn chảy qua tỉnh Bình Dương, nhóm nghiên cứu chúng tôi đã tiến hành khảo sát và phân tích các loài ĐVKXSCL sống ven bờ. Kết quả đã ghi nhận được 38 loài thuộc các ngành thân mềm, ngành giun đốt và ngành chân khớp. Trong đó các loài thuộc ngành chân khớp có thành phần loài đa dạng và mật độ phân bố cao nhất tại các điểm khảo sát. So với các loài ĐVKXSCL sống đáy trong cùng khu vực khảo sát, nhóm các loài ĐVKXSCL sống ven bờ có nhiều khác biệt về cấu trúc thành phần loài, mật độ phân bố cũng như loài ưu thế.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thời gian và vị trí thu mẫu

Khu vực nghiên cứu là đoạn sông Sài Gòn chảy qua tỉnh Bình Dương, từ phía thượng lưu hồ Dầu Tiếng đến điểm giao giữa sông Sài Gòn và rạch Vĩnh Bình. Các mẫu ĐVKXSCL ven bờ được thu tại 7 vị trí như (Hình 1).

Các mẫu nghiên cứu được thu trong 2 đợt khảo sát vào tháng 9 năm 2009 (mùa mưa) và tháng 12 năm 2009 (mùa khô).

Bảng 1

Tọa độ, địa danh các điểm khảo sát

Đtm	Địa danh	Tọa độ	
		Kinh độ	Vĩ độ
BD1	Cách TT Tân Châu 8 km	106°11'40.29"E	11°37'33.24"N
BD2	Cách Chân đập hồ Dầu Tiếng 2 km	106°20'31.32"E	11°18'46.53"N
BD3	Cầu Bến Súc	106°23'14.79"E	11°11'13.00"N
BD4	Hợp lưu sông SG-Thị Tính	106°36'13.17"E	11° 2'23.74"N
BD5	Cầu Phú Cường	106°38'32.66"E	10°58'50.38"N
BD6	Hợp lưu sông SG-Rạch Lái Thiêu	106°41'34.26"E	10°54'14.06"N
BD7	Cầu Vĩnh Bình	106°42'48.48"E	10°51'56.55"N

2. Phương pháp thu và phân tích mẫu

Tại mỗi vị trí các mẫu ĐVKXSCL ven bờ được thu ở bờ bồi của sông. Mẫu được thu bằng vợt hình chữ D, với kích thước miệng vợt 30 cm x 20 cm và kích thước mắt lưới 475 µm. Mẫu được thu trong phạm vi chiều dài dọc bờ sông 20 m, người thu mẫu đứng cách mép nước khoảng 1,5 m và dùng vợt xúc 10 lần trên bề mặt nền đáy. Mỗi lần xúc có chiều dài đường đi của vợt khoảng 1 m so với bờ, ở độ sâu không quá 1,5 m và không xúc lại trên vị trí đã xúc trước đó.

Mẫu sau khi thu được rửa sạch, loại bỏ bớt vật liệu có kích thước lớn như đá, lá cây, gỗ, rác thải. Mẫu trong vợt được cho vào khay, dùng nước sạch để rửa các vật chất và sinh vật bám trên lưới. Các loài ĐVKXSCL ven bờ được nhặt bằng kẹp và cho vào chai nhựa chứa cồn 70%. Các loài có kích thước lớn được cho vào chai có thể tích 150ml và các loài có kích thước nhỏ được cho vào chai 30ml. Các chai được ghi nhãn về vị trí lấy mẫu, ký hiệu mẫu, số mẫu, ngày thu mẫu.

Trong phòng thí nghiệm, các mẫu ĐVKXSCL ven bờ được nhận dạng dưới kính lúp soi nổi với độ phóng đại từ 2 tới 45 lần. Các loài sinh vật được định danh tới bậc phân loại giống, loài và đếm số lượng các cá thể xuất hiện trong mẫu. Các tài liệu được sử dụng để định danh bao gồm: Đặng Ngọc Thanh và cs. (1980), Sangpradub and Boonsoong (2006), Morse. et al. (1994), McCafferty (1983), Nguyen. et al. (2001), Rolf (1974). Các mẫu vật sau khi phân tích xong, được bảo quản trong các chai nhựa và lưu trữ tại Phòng thí nghiệm Viện Sinh học Nhiệt đới.



Hình 1: Bản đồ thu mẫu ĐVKXSCL ven bờ trên sông Sài Gòn

3. Phương pháp tính toán các chỉ số sinh học

Chỉ số chịu đựng trung bình (Average Tolerance Score Per Taxon-ATSPT)

Điểm số chịu đựng trung bình mỗi nhóm phân loại (ATSPT) là trung bình điểm số chịu đựng của mỗi loài nằm trong một nhóm loài hiện diện tại mỗi vị trí thu mẫu. Giá trị ATSPT tại mỗi điểm khảo sát thể hiện khả năng chịu đựng hoặc nhạy cảm với tác động của con người, của các loài và nhóm loài tại thời điểm khảo sát. Giá trị ATSPT cao cho thấy tác động của con người là cao và gây hại tới loài, nhóm loài đó và ngược lại. Trên cơ sở đó dựa vào thành phần loài của các nhóm sinh vật và tần số xuất hiện của chúng tại mỗi điểm khảo sát sẽ tính toán khả năng chịu đựng của mỗi loài. Điểm số chịu đựng có thang điểm nằm trong khoảng từ 0%-100%, 0 là giá trị sức chịu đựng thấp nhất và 100 là giá trị sức chịu đựng cao nhất.

Chỉ số đa dạng Shannon – Wiener (H')

$$H' = -\sum_{i=1}^n \frac{n_i}{N} \log_2 \frac{n_i}{N}$$

n_i = Tổng số lượng của các loài chỉ thị thứ i;
N = Tổng số lượng cá thể trong một mẫu nghiên cứu.

Sử dụng thang điểm phân loại chất lượng nước do Henna & Rya Sunoko đề nghị năm 1995, để đánh giá chất lượng môi trường nước tại các điểm khảo sát khác nhau.

Thang điểm đánh giá chất lượng nước Henna & Rya Sunoko, 1995

H'	Chất lượng nước sinh học
< 1	Rất ô nhiễm
1 - 2	Ô nhiễm
2 - 3	Ô nhiễm nhẹ
3 - 4,5	Sạch
>4.5	Rất sạch

Chỉ số phong phú (Dv): Dv = H' . J

Trong đó: H' là chỉ số đa dạng Shannon – Wiener

J là chỉ số bình quân J = H'/log₂S (Pielow, 1966)

Thang điểm đánh giá “giá trị đa dạng” (Dv). Chen Qing chao, 1994

Giá trị đa dạng (Dv)	Mức độ tính đa dạng
< 0,6	Kém phong phú
0,6 - 1,5	Trung bình
1,6 - 2,5	Khá phong phú
2,6 - 3,5	Phong phú
> 3,5	Rất phong phú

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài ĐVKXSCL ven bờ tại khu vực khảo sát

Qua phân tích thành phần loài ĐVKXSCL ven bờ tại 7 khu vực khảo sát trên sông Sài Gòn đoạn chảy qua tỉnh Bình Dương vào mùa khô (tháng 12/2009) và mùa mưa (tháng 9/2009) đã ghi nhận được 38 loài thuộc 6 lớp, 3 ngành, bao gồm: ngành động vật thân mềm (Mollusca); ngành giun đốt (Annelida) và ngành chân khớp (Arthropoda). Trong đó ngành chân khớp có số loài cao nhất, gồm 2 lớp với 20 loài, chiếm tỷ lệ 52,6%. Tiếp đến là ngành thân mềm ghi nhận được 2 lớp và 13 loài, chiếm tỷ lệ 34,2%. Ngành giun đốt có số loài thấp nhất gồm 2 lớp với 5 loài, chiếm tỷ lệ 13,2%.

Cấu trúc thành phần loài ĐVKXSCL ven bờ không có sự biến động rõ rệt theo mùa. Qua 2 đợt khảo sát trong 2 mùa cùng ghi nhận được 6 nhóm loài và số loài dao động từ 29-30 loài/đợt. Trong đó các nhóm loài thuộc lớp côn trùng (Insecta) có thành phần loài đa dạng nhất, với số loài dao động từ 13-14 loài/đợt khảo sát. Thành phần các nhóm loài ĐVKXSCL ven bờ ghi nhận được ở sông Sài Gòn đều là những loài thích nghi với môi trường nước ngọt với nền đáy là cát sỏi như các loài ấu trùng côn trùng và các loài thích nghi với nền đáy là bùn nhuyễn màu đen, nhiều xác bã hữu cơ như các loài trùn chỉ thuộc lớp giun ít tơ (**Error! Reference source not found.**2).

Bảng 2

Thành phần loài ĐVKXSCL ven bờ tại các điểm thu mẫu

Stt	Nhóm loài	Đợt khảo sát				Tổng	
		Tháng 09/2009		Tháng 12/2009		Số loài	Tỷ lệ (%)
		Số loài	Tỷ lệ (%)	Số loài	Tỷ lệ (%)		
	Ngành Mollusca						
1	Lớp Gastropoda	3	10,0	6	20,7	7	18,4
2	Lớp Bivalvia	6	20,0	2	6,9	6	15,8
	Ngành Annelida						
3	Lớp Polychaeta	2	6,7	1	3,4	2	5,3
4	Lớp Oligochaeta	2	6,7	3	10,3	3	7,9
	Ngành Arthropoda						
5	Lớp Crustacea	3	10,0	4	13,8	4	10,5
6	Lớp Insecta	14	46,6	13	44,9	16	42,1
	Tổng	30	100	29	100	38	100

2. Mật độ cá thể và loài ưu thế

Mật độ phân bố của ĐVKXSCL ven bờ tại 7 khu vực khảo sát trên sông Sài Gòn đoạn châu qua tỉnh Bình Dương vào năm 2009 dao động từ 9-605 cá thể/mẫu. Trong đó mật độ phân bố vào mùa mưa dao động từ 12-605 cá thể/mẫu cao hơn so với mùa khô dao động từ 9-88 cá thể/mẫu. Trong số các điểm khảo sát, tại điểm BD7 thuộc khu vực hợp lưu rạch Vĩnh Bình-sông Sài Gòn có mật độ phân bố ĐVKXSCL ven bờ cao nhất (dao động từ 88-605 cá thể/mẫu/đợt) và tại điểm BD2 thuộc khu vực dưới chân đập hồ Dầu Tiếng có mật độ phân bố ĐVKXSCL ven bờ thấp nhất (dao động từ 9-12 cá thể/mẫu/đợt).

Bảng 3

Mật độ phân bố và loài ưu thế của ĐVKXSCL ven bờ tại các điểm khảo sát

ĐTM	Số loài	Mật độ (cá thể/mẫu)	MĐ LƯT (cá thể/mẫu)	Tỉ lệ (%) LƯT	Loài ưu thế
Tháng 09/2009 (mùa mưa)					
BD1	11	108	41	38	<i>Chironomus</i> sp.
BD2	3	12	3	28	<i>Macrobrachium nipponense</i>
BD3	7	28	12	41	<i>Limnodrilus hoffmeisteri</i>
BD4	9	69	24	35	<i>Limnodrilus hoffmeisteri</i>
BD5	5	119	68	58	<i>Branchiura sowerbyi</i>
BD6	5	49	38	79	<i>Branchiura sowerbyi</i>
BD7	4	605	447	74	<i>Limnodrilus hoffmeisteri</i>
Tháng 12/2009 (mùa khô)					
BD1	6	48	42	86	<i>Chironomus</i> sp.
BD2	3	9	3	36	<i>Namalycastis longicirris</i>
BD3	4	11	6	50	<i>Macrobrachium pilimanus</i>
BD4	4	16	6	39	<i>Limnodrilus hoffmeisteri</i>
BD5	6	30	15	48	<i>Macrobrachium pilimanus</i>
BD6	4	75	44	59	<i>Branchiura sowerbyi</i>
BD7	3	88	60	68	<i>Limnodrilus hoffmeisteri</i>

Ghi chú: MĐ LƯT - Mật độ loài ưu thế

Trong khu vực khảo sát nhóm các loài ấu trùng côn trùng, giáp xác nước ngọt và giun ít tơ có mật độ phân bố cao nhất tại các điểm khảo sát. Trong đó tại các điểm hợp lưu như: hợp lưu của sông Thị Tính-sông Sài Gòn (BD4); hợp lưu của rạch Lái Thiêu-sông Sài Gòn (BD6) và hợp lưu của rạch Vĩnh Bình-sông Sài Gòn (BD7) là những điểm có nền đáy là bùn nhuyễn, màu đen với nhiều xác bã hữu cơ thích hợp cho các loài trùn chỉ phân bố với mật độ cao và chiếm ưu thế, điển hình là loài *Branchiura sowerbyi* chiếm ưu thế tại điểm BD6, với tỷ lệ ưu thế cao từ 59-79% và loài *Limnodrilus hoffmeisteri* chiếm ưu thế tại điểm BD4 và điểm BD7, với tỷ lệ ưu thế từ 35-74%. Tại khu vực thượng lưu của sông Sài Gòn (BD1), nơi có dòng chảy mạnh với nền đáy là đất sỏi phù hợp cho những loài ấu trùng, côn trùng, thủy sinh phát triển, vì vậy tại khu vực này trong cả hai mùa khảo sát các loài ấu trùng muỗi *Chironomus* sp. phát triển ưu thế với tỷ lệ từ 38-86%. Tại các khu vực còn lại là dưới chân đập Dầu Tiếng (BD2), cầu Bến Súc (BD3) và cầu Phú Cường (BD5) nhóm loài phát triển và chiếm ưu thế có nhiều thay đổi qua 2 đợt khảo sát, nhưng chủ yếu vẫn là các loài giáp xác nước ngọt thuộc giống *Macrobrachium* chiếm ưu thế với tỷ lệ thấp từ 28-58% (Bảng 3 **Error! Reference source not found.**).

3. Các chỉ số sinh học

3.1. Sức chịu đựng trung bình của các cá thể (ATSPT)

Chỉ số sức chịu đựng trung bình của các cá thể (ATSPT) của ĐVKXSCL ven bờ tại 7 khu vực khảo sát thuộc sông Sài Gòn đoạn chảy qua tỉnh Bình Dương trong hai đợt khảo sát vào mùa mưa và mùa khô năm 2009 khá thấp, dao động từ 31-67. Trong đó mùa mưa là từ 35-54 và mùa khô là từ 31-67. Các điểm có chỉ số sức chịu đựng cao là những điểm có sự phân bố với mật độ cao của loài giun ít tơ thích nghi với môi trường bị nhiễm bẩn, điển hình như khu vực hợp lưu của rạch Lái Thiêu-sông Sài Gòn (BD6) và khu vực hợp lưu của rạch Vĩnh Bình-sông Sài Gòn (BD7). Tại hai khu vực này có ATSPT dao động từ 51-54 trong mùa mưa và từ 66-67 vào mùa khô. Trong khi đó tại khu vực khảo sát ở thượng lưu của sông Sài Gòn (BD1) nói nhóm các loài ấu trùng, côn trùng phân bố có chỉ số sức chịu đựng của loài là thấp nhất trong cả hai mùa, ATSPT dao động từ 31-34 (Bảng 4).

3.2. Chỉ số đa dạng Shannon – Wiener (H')

Chỉ số đa dạng Shannon-Wiener (H') của ĐVKXSCL ven bờ trong cả hai đợt khảo sát, dao động từ 0,6-2,5. Trong đó chỉ số H' vào mùa khô dao động từ 1,1-2,1 và mùa mưa dao động từ 0,6-2,5. Trong cả hai đợt khảo sát chỉ số H' tại khu vực hợp lưu của rạch Lái Thiêu-sông Sài Gòn (BD6) và tại khu vực hợp lưu của rạch Vĩnh Bình-sông Sài Gòn (BD7) là thấp nhất, dao động từ 0,6-0,7/điểm vào mùa mưa và dao động từ 1,1-1,3/điểm vào mùa khô. Trong khi đó tại các khu vực là thượng lưu của sông Sài Gòn (BD1), khu vực dưới chân đập Dầu Tiếng (BD2), khu vực cầu Bến Súc (BD3) và khu vực hợp lưu của sông Thị Tính-sông Sài Gòn (BD4) trong mùa mưa đều có chỉ số H' cao dao động từ 2,2-2,5/điểm (Bảng 4).

3.3. Chỉ số phong phú (Dv)

Chỉ số phong phú của ĐVKXSCL ven bờ qua hai đợt khảo sát ở sông Sài Gòn đoạn chảy qua tỉnh Bình Dương năm 2009, dao động từ 0,1-2,2. Trong mùa mưa chỉ số phong phú (Dv) ở khu vực khảo sát dao động từ 0,1-2,2. Trong mùa khô chỉ số phong phú dao động từ 0,6-1,8. Nhìn chung độ phong phú của ĐVKXSCL ven bờ trong cả hai đợt khảo sát đều có xu hướng giảm khi đi dần về phía hạ lưu của sông Sài Gòn. Tại các khu vực khảo sát ở thượng lưu của sông Sài Gòn (BD1), khu vực dưới chân đập Dầu Tiếng (BD2), khu vực cầu Bến Súc (BD3) và khu vực hợp lưu của sông Thị Tính-sông Sài Gòn (BD4) có độ phong phú tương đối cao, dao

động từ 1,7-2,2 (khá phong phú) trong mùa khô. Trong khi đó khu vực hợp lưu của rạch Lái Thiêu-sông Sài Gòn (BD6) và khu vực hợp lưu của rạch Vĩnh Bình-sông Sài Gòn (BD7) có độ phong phú thấp nhất trong cả hai đợt khảo sát, chỉ số Dv dao động từ 0,1-0,2 (kém phong phú) vào mùa mưa và chỉ số Dv dao động từ 0,6-0,7 (trung bình) vào mùa khô (Bảng 4).

Bảng 4

Các chỉ số sinh học của ĐVKXSCL ven bờ tại các khu vực khảo sát năm 2009

ĐTM	Tháng 9 năm 2009 (mùa mưa)			Tháng 12 năm 2009 (mùa khô)		
	ATSPT	H'	Dv	ATSPT	H'	Dv
BD1	35	2,3	1,8	31	1,5	0,8
BD2	39	2,2	1,7	34	2,0	1,8
BD3	40	2,5	2,2	41	1,6	1,4
BD4	42	2,5	2,0	46	2,1	1,8
BD5	49	1,2	0,6	49	1,9	1,5
BD6	51	0,6	0,1	66	1,3	0,7
BD7	54	0,7	0,2	67	1,1	0,6

III. KẾT LUẬN

Thành phần loài ĐVKXSCL ven bờ sông Sài Gòn chảy qua tỉnh Bình Dương đã ghi nhận được 38 loài thuộc 6 lớp, 3 ngành, bao gồm: ngành động vật thân mềm (Mollusca); ngành giun đốt (Annelida) và ngành chân khớp (Arthropoda). Các loài thích nghi với môi trường bị nhiễm bẩn hữu cơ như: *Namalycastis longicirris*, *Branchiura sowerbyi*, *Limnodrilus hoffmeisteri*.

Chỉ số đa dạng Shannon-Wiener (H') ghi nhận được tại các điểm khảo sát trong hai mùa tương đối thấp ($H' < 2,5$), trong đó chỉ số H' cao nhất ở các điểm gần khu vực đầu nguồn sông Sài Gòn ($2,0 < H' < 2,5$) và có xu hướng giảm dần khi xuống khu vực hạ lưu và thấp nhất tại khu vực hợp lưu của rạch Lái Thiêu-sông Sài Gòn và khu vực hợp lưu của rạch Vĩnh Bình-sông Sài Gòn ($0,6 < H' < 1,3$). Chỉ số phong phú Dv của ĐVKXSCL ven bờ cũng có xu hướng giảm dần khi đi về phía hạ lưu của sông Sài Gòn và tại khu vực hợp lưu của rạch Lái Thiêu-sông Sài Gòn và khu vực hợp lưu của rạch Vĩnh Bình-sông Sài Gòn cũng là những khu vực kém phong phú nhất. Chỉ số sức chịu đựng của các cá thể trong khu vực khảo sát tương đối cao. Cao nhất là tại các điểm có độ ô nhiễm hữu cơ cao, nơi có mật độ lớn và chiếm ưu thế của các loài giun sống ưu bản như *Namalycastis longicirris*, *Branchiura sowerbyi*, *Limnodrilus hoffmeisteri*. Trong khi đó tại các điểm khu vực đầu nguồn sông Sài Gòn, nơi các loài ấu trùng của lớp côn trùng thủy sinh chiếm ưu thế thì chỉ số sức chịu đựng của các loài là thấp nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đỗ Thị Bích Lộc, Đoàn Cảnh, Phan Doãn Đa, Phạm Thanh Lưu, Lê Văn Thọ, Thái Thị Minh Trang**, 2012. Ứng dụng phương pháp quan trắc sức khỏe sinh thái đánh giá chất lượng môi trường nước khu vực xả thải của kênh Nhiêu Lộc-Thị Nghè ra sông Sài Gòn. Tạp chí Sinh học, 34(2): 207-212.
2. **McCafferty W. P.**, 1983. Aquatic Entomology, Jones and Bartteth publishers, Boston - London.
3. **Morse J. C., L. Yang, L. Tian**, 1994. Aquatic Insects of the China useful for monitoring water quantily, Hobai University Press, Nanjing. 570 pp.
4. **MRC**, 2010. Phương pháp Quan trắc sinh học cho Hạ lưu vực Mê Kông. Ủy hội sông Mê Kông, Viên Chấn. Nxb. Nông Nghiệp.

5. **Narumon S., B. Boonsatien**, 2006. Identification of Freshwater Invertebrates of the Mekong River and its Tributaries. Mekong River Commission, Vientiane, Laos PDA.
6. **Nguyễn Xuân Quỳnh, Clive Pinder, Steven Tilling**, 2001. Định loại các nhóm động vật không xương sống nước ngọt thường gặp ở Việt Nam. Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
7. **Rolf A. M. B.**, 1974. The non-marine aquatic Mollusca of Thai Lan. Frankfurt am Main.
8. **Đặng Ngọc Thanh, Trần Thái Bái, Phạm Văn Miên**, 1980. Định loại động vật không xương sống nước ngọt Bắc Việt Nam. Nxb. KHKT, Hà Nội.
9. **Đặng Ngọc Thanh và Hồ Thanh Hải**, 2007. Cơ sở thủy sinh học. Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.
10. **Lê Văn Thọ, Đỗ Thị Bích Lộc**, 2013. Đa dạng sinh học động vật đáy không xương sống cỡ lớn và chất lượng nước sinh học nền đáy tại sông Sài Gòn (Đoạn chảy qua tỉnh Bình Dương). Hội nghị khoa học toàn quốc về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật lần thứ 5, trang 746-750.

COMPOSSION AND BIO-INDEX OF LITTORAL MACRO-INVERTEBRATES OF SAIGON RIVER IN BINH DUONG PROVINCE

LE VAN THO, DO THI BICH LOC

SUMMARY

Littoral macroinvertebrates has been studied and applied in the world and Vietnam in biomonitoring of quality water. However, the most studies primarily were on benthic macroinvertebrates of rivers, streams, ponds and lakes. Up to date, there is few research on littoral macroinvertebrates. In 2009, in the project “Use ecological health monitoring method (EHM) to assess water enviromental quality on Sai Gon river of Binh Duong province”, we had surveyed and analysed of littoral macroinvertebrats. In our results, we recorded 38 species belonging to three phyla, viz. molluscs, annelid and arthropod. In particular, the composition of arthropod species were diverse and their density was the highest in the survey. Comparing to benthic macroinvertebrates at the same survey area, the littoral macroinvertebrates had more differences in the structure of species, density distribution and dominant species.